

Bản án số: 01/ 2021/DS - ST
Ngày : 29 /01/ 2021.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN KHÁNH, TỈNH NINH BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:** Ông Vũ Nhật Trung.
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Thế Anh và bà Phùng Thị Hằng.
- **Thư ký ghi biên bản phiên toà:** Bà Nguyễn Hải Hà – Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Trong ngày 29 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 15/2020/TLST- DS ngày 17 tháng 8 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXX-ST ngày 05 tháng 01 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST- DS ngày 22 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị L – Sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số nhà 1., đường Trịnh T, phường Ninh K, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị L: Ông Ngô Huy N – Sinh năm 1957; địa chỉ: 2.. ngách 2../11, phố Cát L, phường Cát L, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội - Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền lập ngày 24/8/2020).

- **Bị đơn:** Anh Cao Ngọc T – Sinh năm 1979 và chị Đinh Thị T1 – Sinh năm 1986.

Đều trú tại: Thôn Phú T, xã Khánh P, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt ông Ngô Huy N; còn vắng mặt anh Cao Ngọc T và chị Đinh Thị T1 (anh T, chị T1 vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các văn bản khác có trong hồ sơ nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày: Vào năm 2016, anh Cao Ngọc T và vợ là chị Đinh Thị T1 có vay của bà số tiền là 1.690.000.000 đồng, theo hợp đồng vay tài sản ký ngày 30/6/2016. Do không thực hiện đúng cam kết theo thỏa thuận vay nợ, anh Cao Ngọc T và chị Đinh Thị T1 đến thời điểm hiện nay vẫn không thanh toán trả khoản nợ này cho bà.

Theo yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu Tòa án tuyên buộc anh Cao Ngọc T và vợ là chị Đinh Thị T1 phải thanh toán trả nợ tổng số tiền là 2.704.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm linh bốn triệu đồng). Tuy nhiên do cách tính lãi chưa phù hợp, nên tại bản khai bà xin điều chỉnh lại cách tính lãi và tổng số tiền buộc anh Cao Ngọc T và vợ là chị Đinh Thị T1 thanh toán cho bà cụ thể như sau:

Căn cứ phát sinh yêu cầu Tòa án tuyên buộc bị đơn trả nợ: Hợp đồng vay tài sản, số tiền vay là: 1.690.000.000 đồng, ngày vay 30/6/2016 thời hạn trả nợ ngày 30/6/2017. Về lãi suất: Theo thỏa thuận tại Hợp đồng vay tài sản ngày 30/6/2016, quy định tại Điều 3 về lãi xuất, thì lãi xuất không xác định cụ thể theo Điều 2 của Hợp đồng vay tài sản. Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu tính lãi cho toàn bộ khoản vay 12% là không phù hợp với quy định của pháp luật, nên nay áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy tại bản giải trình bà xác định lại về yêu cầu tính lãi suất và yêu cầu trả nợ như sau:

Lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015: $1.690.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \text{ năm} \times 18 \text{ tháng (Từ ngày 30/6/2016 đến 30/12/2017)} = 253.000.000 \text{ đồng (làm tròn)}$.

Áp dụng lãi suất quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/ NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Lãi suất quá hạn được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 01 tháng 01 năm 2021. Thời gian là 36 tháng $\times (10\% \times 150\%/\text{năm}) \times 1.690.000.000 \text{ đồng} = 760.000.000 \text{ đồng (làm tròn)}$.

Áp dụng lãi trên nợ lãi chưa trả quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/ NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: $253.000.000 \text{ đồng} + 760.000.000 \text{ đồng} \times 10\% = 101.000.000 \text{ đồng (làm tròn)}$.

Như vậy tổng lãi là: $253.000.000 \text{ đồng} + 760.000.000 \text{ đồng} + 101.000.000 \text{ đồng} = 1.114.000.000 \text{ đồng}$.

Về thanh toán: Yêu cầu anh Cao Ngọc T và vợ là chị Đinh Thị T1 phải thanh toán trả cho bà tổng số tiền là: Tổng tiền lãi 1.114.000.000 đồng; tiền nợ gốc là 1.690.000.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là: $1.114.000.000 \text{ đồng} + 1.690.000.000 \text{ đồng} = 2.804.000.000 \text{ đồng}$ (hai tỷ tám trăm linh bốn triệu đồng chẵn).

Bị đơn là vợ chồng anh Cao Ngọc T và chị Đinh Thị T1, trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt trực tiếp về thông báo thụ lý và giao các văn bản tố tụng cho anh Cao Ngọc T, anh T là người trực tiếp ký nhận, nhưng anh T, chị T1 không đến Tòa án làm việc để viết bản khai và cũng không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Ngày 05/01/2021 Tòa án tiến hành lập biên bản làm việc với anh T về việc tại hợp đồng vay tài sản có chữ ký của anh T, chị T1, anh T khẳng định đúng chữ ký của anh chị và nay bà L khởi kiện anh không có ý kiến gì. Anh T sẽ gặp bà L để xin giảm khoản tiền lãi và sẽ trả dần.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về thủ tục: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý đến trước khi xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình tiến hành tố tụng. Nguyên đơn

đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện về quyền và nghĩa vụ theo quy định, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ, việc anh T, chị T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án được xét xử theo thủ tục chung.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 463; 465; 466, 468; 470 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị L, buộc vợ chồng anh anh Cao Ngọc T và chị Đinh Thị T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị L số tiền nợ là 2.827.017.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 1.690.000 đồng và khoản tiền lãi là 1.137.017.000 đồng. Anh T, chị T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 88.540.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Bà Phạm Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa huyện Yên Khánh giải quyết buộc vợ chồng anh Cao Ngọc T và chị Đinh Thị T1 trả nợ khoản vay, có địa chỉ tại xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh. Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Yên Khánh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 22/01/2021 người đại diện của nguyên đơn ông Ngô Huy N có mặt còn anh Cao Ngọc T và chị Đinh Thị T1 đều vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, Hội đồng xét xử đã ra quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay người đại diện của nguyên đơn ông Ngô Huy N có mặt còn anh Cao Ngọc T và chị Đinh Thị T1 vẫn vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] **Về nội dung vụ án:** Vào ngày 30/6/2016 anh Cao Ngọc T và chị Đinh Thị T1 có ký hợp đồng vay tài sản với bà Phạm Thị L, thời hạn vay là một năm và hạn trả nợ vào ngày 30/6/2017, số tiền vay là 1.690.000.000 đồng và tiền lãi phải trả theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% của lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm cho vay. Đến ngày 30/4/2017 anh Cao Ngọc T ký biên bản giải trình và cam kết: Trong thời gian từ ngày 14/4/2017 đến tháng 12 năm 2017 anh T sẽ hoàn trả lại số tiền đã vay cho bà Phạm Thị L. Tại biên bản làm việc với anh T, ngày 05/01/2021 anh T khẳng định chữ ký của anh chị trong hợp đồng vay tài sản là đúng và xin trả dần số tiền vay.

Trong quá trình vay cho đến nay anh T, chị T1 chưa trả cho bà L được khoản tiền nào, trong đơn khởi kiện bà L yêu cầu anh T chị T1 có trách nhiệm trả nợ khoản tiền vay gốc là 1.690.000.000 đồng và phải trả lãi theo mức là 12% năm. Trong quá

trình giải quyết bà L đã thay đổi mức lãi và cách tính lãi, bà căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tính mức lãi là 10% năm và áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 5 của nghị quyết số 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, để tính lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi trên nợ lãi chưa trả là phù hợp. Song đối với khoản tiền lãi bà mới tạm tính đến ngày 01/01/2021, do vậy khoản tiền lãi được tính tiếp theo cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/01/2021 cụ thể gồm:

- Khoản lãi trong hạn vay: $1.690.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \text{ năm} \times 18 \text{ tháng} = 253.500.000 \text{ đồng}.$

- Lãi suất quá hạn được tính từ ngày 01/ 01/ 2018 đến ngày 29 /01/ 2021: Thời gian là 36 tháng 28 ngày $\times (10\% \times 150\%/ \text{ năm}) \times 1.690.000.000 \text{ đồng} = 780.152.000 \text{ đồng}.$

- Khoản lãi trên nợ lãi chưa trả: $253.500.000 \text{ đồng} + 780.152.000 \text{ đồng} \times 10\% = 103.365.000 \text{ đồng}.$

Do vậy tổng lãi là: $253.500.000 \text{ đồng} + 780.152.000 \text{ đồng} + 103.365.000 \text{ đồng} = 1.137.017.000 \text{ đồng}.$ Tổng số tiền phải trả là: $1.137.017.000 \text{ đồng} + 1.690.000.000 \text{ đồng} = 2.827.017.000 \text{ đồng}.$

Như vậy theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì chứng cứ là bản hợp đồng vay tài sản và bản cam kết trả nợ có giá trị pháp lý và bị đơn đã thừa nhận, do vậy căn cứ vào quy định của pháp luật chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L cần buộc vợ chồng anh T, chị T1 thanh toán toàn bộ số tiền vay gốc và trả khoản tiền lãi nêu trên là phù hợp.

Nhận thấy Hợp đồng vay tiền phát sinh trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực thi hành, nhưng theo điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì giao dịch chưa thực hiện hoặc đang thực hiện mà có nội dung hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2015. Do vậy Tòa án áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Về yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên buộc anh T, chị T1 phải nộp án phí dân sự có giá ngạch về thực hiện nghĩa vụ tài sản là 88.540.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 138, 357, 463, 466, 468, 470; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 85, 147 và khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điểm b, c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về áp dụng lãi, lãi suất và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L.

- Buộc vợ chồng anh Cao Ngọc T và chị Đinh Thị T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị L với tổng số tiền là 2.827.017.000 đồng (hai tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu không trăm mười bảy nghìn đồng). Trong đó số tiền gốc là 1.690.000.000 đồng và khoản tiền lãi là 1.137.017.000 đồng.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận, nhưng không vượt quá mức lãi xuất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc vợ chồng anh Cao Ngọc T và chị Đinh Thị T1 phải nộp 88.540.000 đồng (*tám mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung ngân sách Nhà nước.

- Về án phí bà Phạm Thị L không phải nộp được hoàn trả lại số tiền 43.040.000 đồng (*bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2013/0002243 ngày 14/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm đại diện nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện Yên Khánh.
- Chi cục THA DS huyện Yên Khánh .
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TÒA PHIÊN TÒA**

Vũ Nhật Trung